

Số: 1282 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 05 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến  
năm 2050 huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của  
Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp  
luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh  
tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ  
2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm  
2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,  
kế hoạch sử dụng đất.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
238/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 17 tháng 5 năm 2023,*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 7.475,16 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 8.703,32 ha;
- Đất chưa sử dụng: 110,25 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 835,76 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 108,52 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 151,84 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm)*

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: 33,06 ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp: 202,14 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm)*

1.4. Định hướng, tầm nhìn quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền đến năm 2050:

a) Đất nông nghiệp

- Phát triển vành đai rau sạch, an toàn thực phẩm tập trung ở Quảng Thành, Quảng Thọ, thị trấn Sịa, Quảng Lợi và Quảng Vinh.

- Chuyển một số diện tích ruộng trũng, nhiễm mặn, sản xuất lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản, hoặc trồng sen kết hợp nuôi cá cho giá trị kinh tế cao hơn ở các xã: Quảng Lợi, Quảng Công, Quảng Ngạn, Quảng Phước, Quảng An với quy mô 170-180 ha.

- Tiếp tục huy động và tranh thủ các nguồn lực đầu tư hạ tầng kỹ thuật các vùng trang trại, nhất là trang trại vùng cát nội đồng Quảng Thái, Quảng Vinh, Quảng Lợi và vùng nuôi trồng thủy sản tập trung.

- Xây dựng và phát triển bền vững rừng phòng hộ ven biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn tạo vành đai rừng phòng hộ chắn sóng, chắn gió, chống sạt lở, bảo vệ các công trình ven phá, giảm nhẹ thiên tai do thiên nhiên gây ra.

Bảo vệ diện tích rừng trồng gắn với phát triển du lịch sinh thái nước lợ đầm phá Tam Giang. Bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ hiện có. Trồng bổ sung rừng mới 100 ha (trong đó: rừng phòng hộ 40 ha, rừng ngập mặn 60ha, nâng

tổng số rừng ngập mặn lên 130ha), 500.000 cây phân tán trên các ao hồ, vùng nuôi trồng thủy sản.

b) Đất phi nông nghiệp

- Quy hoạch khu công nghiệp Quảng Vinh theo hướng hình thành các khu công nghiệp - nông nghiệp, khu công nghiệp - thủy sản, khu công nghiệp chuyên đề phù hợp với thực tế, phát huy được lợi thế của địa phương và tiếp cận nguồn vốn đầu tư. Sau năm 2030, tiếp tục phát triển thêm diện tích đất khu công nghiệp ở xã Quảng Thái nằm trong dự án Khu công nghiệp Phong Điền mở rộng thuộc 2 huyện Phong Điền và Quảng Điền với diện tích khoảng 300 ha.

- Phát triển cụm công nghiệp tập trung tại xã Quảng Lợi (38,5ha), Quảng Thái (70ha) nhằm phát huy lợi thế về kết nối và phát triển lan tỏa của cụm công nghiệp phía bắc tỉnh Thừa Thiên Huế tại huyện Phong Điền.

- Tiếp tục phát huy và kêu gọi đầu tư các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang được quy hoạch trên địa bàn, hình thành điểm tiêu thụ công nghiệp Quảng An, Quảng Thành, Quảng Thọ, Quảng Phú, Quảng Thái, Quảng Lợi, Quảng Công, Quảng Ngạn để từng bước hình thành điểm công nghiệp.

- Xây mới siêu thị tại đô thị Sịa, Thanh Hà, Vĩnh Tu, Phú Thuận theo tiêu chuẩn siêu thị hạng II đồng bộ với hệ thống cơ sở hạ tầng hình thành đô thị nghỉ mát, du lịch biển hiện đại, đáp ứng quy mô là trung tâm vùng phía Bắc của tỉnh. Xây dựng các khu dịch vụ thương mại tại vùng dịch vụ An Gia.

- Kêu gọi đầu tư phát triển các khu dịch vụ du lịch ven biển Quảng Công, Quảng Ngạn; phát triển du lịch sinh thái vùng ven đầm phá Tam Giang, du lịch cộng đồng.

- Phân đầu xây dựng thị trấn Sịa đạt tiêu chí đô thị loại IV, xây dựng đô thị Thanh Hà đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phát triển hệ thống đô thị theo hướng bền vững, văn minh, hiện đại. Đầu tư kết cấu hạ tầng ở trung tâm các xã theo các tiêu chí đô thị, tiến tới hình thành 10 điểm trung tâm tiểu vùng theo hướng đô thị, phân bố rộng khắp trên tuyến vành đai phát triển và các tuyến hướng tâm với trung tâm huyện.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế (tỷ lệ 1/25.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền do Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền xác lập ngày 15 tháng 5 năm 2023.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai, phát huy vai trò giám sát của Nhân dân và các cơ quan có thẩm quyền về Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Triển khai việc lập các quy hoạch có sử dụng đất đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền; rà soát các quy hoạch có sử dụng đất theo hướng bảo đảm phù hợp, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm tính hệ thống, liên kết, đồng bộ, kế thừa và ổn định giữa các quy hoạch; việc bố trí sử dụng đất phải hợp lý, khai thác hiệu quả không gian, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng nhằm bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

hoàn thiện cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất thống nhất, đồng bộ giữa số liệu chỉ tiêu và khoan định trên thực tế để bảo đảm quản lý nghiêm ngặt các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất;

8. Tập trung nguồn lực thực hiện tốt các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất. Quá trình tổ chức thực hiện, nếu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền có mâu thuẫn với Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì UBND huyện Quảng Điền tổ chức điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh theo đúng quy định.

9. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Quảng Điền;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Quý Phương**

**PHỤ LỤC I:**

**Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030  
huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế**

*(Kèm theo Quyết định số: 1282/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>	<b>16,288.73</b>	<b>100.00</b>	<b>16,288.73</b>	<b>100.00</b>	<b>0.00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>8,146.24</b>	<b>50.01</b>	<b>7,475.16</b>	<b>45.89</b>	<b>-671.08</b>
1.1	Đất trồng lúa	4,488.84	27.56	4,300.66	26.40	-188.18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4,435.37	27.23	4,252.99	26.11	-182.38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	928.99	5.70	761.45	4.67	-167.54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	95.20	0.58	83.06	0.51	-12.14
1.4	Đất rừng phòng hộ	217.56	1.34	312.43	1.92	94.87
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	0.00
1.6	Đất rừng sản xuất	971.16	5.96	664.59	4.08	-306.57
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	0.00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	926.73	5.69	908.93	5.58	-17.80
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	0.00
1.9	Đất nông nghiệp khác	517.76	3.18	444.04	2.73	-73.72
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>7,797.04</b>	<b>47.87</b>	<b>8,703.32</b>	<b>53.43</b>	<b>906.28</b>
	<i>Trong đó:</i>		-		-	
2.1	Đất quốc phòng	8.15	0.05	125.75	0.77	117.6
2.2	Đất an ninh	0.34	0.00	9.13	0.06	8.79
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	150.00	0.92	150
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	34.06	0.21	34.06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	15.77	0.10	188.75	1.16	172.98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6.06	0.04	13.00	0.08	6.94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	150.43	0.92	150.95	0.93	0.52
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0.11	0.00	0.11	0.00	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2,866.12	17.60	3,075.84	18.88	209.72
	<i>Trong đó:</i>				-	
-	Đất giao thông	943.72	5.79	1,092.17	6.71	148.45
-	Đất thủy lợi	408.97	2.51	493.41	3.03	84.44
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	18.58	0.11	23.43	0.14	4.85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	3.64	0.02	5.99	0.04	2.35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	59.46	0.37	60.90	0.37	1.44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	16.17	0.10	18.87	0.12	2.7
-	Đất công trình năng lượng	0.54	0.00	23.04	0.14	22.5
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1.15	0.01	1.15	0.01	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3.35	0.02	4.15	0.03	0.8
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6.26	0.04	6.26	0.04	0
-	Đất cơ sở tôn giáo	16.27	0.10	16.61	0.10	0.34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (3)	Cơ cấu (%) (4)	Diện tích (5)	Cơ cấu (%) (6)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,378.97	8.47	1,320.98	8.11	-57.99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	9.04	0.06	8.88	0.05	-0.16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	0
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	7.16	0.04	13.50	0.08	6.34
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0.29	0.00	6.30	0.04	6.01
2.13	Đất ở tại nông thôn	1,218.14	7.48	1,422.56	8.73	204.42
2.14	Đất ở tại đô thị	133.39	0.82	351.58	2.16	218.19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12.08	0.07	19.37	0.12	7.29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0.12	0.00	0.12	0.00	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	0
2.18	Đất tín ngưỡng	122.34	0.75	122.39	0.75	0.05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	376.10	2.31	355.99	2.19	-20.11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,879.95	17.68	2,663.43	16.35	-216.52
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0.49	0.00	0.49	0.00	0
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>345.45</b>	<b>2.12</b>	<b>110.25</b>	<b>0.68</b>	<b>-235.2</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng (*)</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	-	-	-	-	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	-	-	-	-	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>1,189.29</b>	<b>7.30</b>	<b>2,268.11</b>	<b>13.92</b>	<b>1078.82</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>4,530.57</b>	<b>27.81</b>	<b>4,383.72</b>	<b>26.91</b>	<b>-146.85</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>1,188.72</b>	<b>7.30</b>	<b>977.02</b>	<b>6.00</b>	<b>-211.7</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>19.12</b>	<b>0.12</b>	<b>192.90</b>	<b>1.18</b>	<b>173.78</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>75.75</b>	<b>0.47</b>	<b>762.70</b>	<b>4.68</b>	<b>686.95</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	-	-	<b>184.06</b>	<b>1.13</b>	<b>184.06</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>133.39</b>	<b>0.82</b>	<b>351.58</b>	<b>2.16</b>	<b>218.19</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>24.81</b>	<b>0.15</b>	<b>197.63</b>	<b>1.21</b>	<b>172.82</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị- thương mại - dịch vụ</b>	<b>149.16</b>	<b>0.92</b>	<b>549.21</b>	<b>3.37</b>	<b>400.05</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>15,099.44</b>	<b>92.70</b>	<b>14,020.62</b>	<b>86.08</b>	<b>-1078.82</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>1,224.20</b>	<b>7.52</b>	<b>1,431.60</b>	<b>8.79</b>	<b>207.4</b>

Ghi chú: (\*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC II:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: 1282/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sịa	Quảng Phước	Quảng Vinh	Quảng Phú	Quảng Lợi	Quảng Thái	Quảng Ngạn	Quảng Công	Quảng Thọ	Quảng An	Quảng Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>835.76</b>	<b>58.83</b>	<b>26.47</b>	<b>172.60</b>	<b>35.56</b>	<b>179.96</b>	<b>78.50</b>	<b>82.98</b>	<b>104.79</b>	<b>22.07</b>	<b>42.45</b>	<b>31.55</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	165.18	42.16	12.77	11.92	10.90	22.65	3.97	4.69	6.09	6.42	24.04	19.57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>159.38</i>	<i>42.16</i>	<i>12.77</i>	<i>11.92</i>	<i>10.90</i>	<i>22.65</i>	<i>3.97</i>	<i>2.83</i>	<i>2.15</i>	<i>6.42</i>	<i>24.04</i>	<i>19.57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	153.92	13.15	7.50	15.00	21.44	21.57	23.88	3.77	11.45	13.33	13.05	9.78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11.99	3.48	-	4.59	3.18	0.14	-	0.04	0.50	-	0.06	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	26.45	-	-	-	-	-	-	0.99	25.46	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	218.16	-	-	49.38	-	51.65	1.50	68.25	47.38	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	36.65	0.04	6.20	0.06	0.04	0.59	1.15	5.24	13.91	1.92	5.30	2.20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	223.41	-	-	91.65	-	83.36	48.00	-	-	0.40	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>108.52</b>	-	-	<b>10.81</b>	-	<b>59.10</b>	<b>18.15</b>	<b>7.85</b>	<b>12.61</b>	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	19.50	-	-	-	-	-	-	7.50	12.00	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	0.61	-	-	-	-	-	-	-	0.61	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	88.41	-	-	10.81	-	59.10	18.15	0.35	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>151.84</b>	<b>43.78</b>	<b>6.85</b>	<b>5.59</b>	<b>0.70</b>	<b>6.50</b>	<b>1.63</b>	<b>27.53</b>	<b>34.13</b>	<b>9.86</b>	<b>7.45</b>	<b>7.82</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



